

Số: 2513 /QĐ-NNH

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung
đối với cán bộ, viên chức năm 2011**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-TTg ngày 14/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Nông nghiệp I thành Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định 76/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Trường và theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2011 cho 277 (hai trăm bảy mươi bảy) cán bộ, viên chức của Trường (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng TCCB, HC-TH, TC-KT, Trưởng các đơn vị liên quan và cán bộ, viên chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, TCCB.



Trần Đức Viên

DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC

ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số **2513** /QĐ-NNH ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội)

Tổng số cán bộ, viên chức của Trường có mặt tại thời điểm báo cáo: **1370** người

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương năm 2011					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
I. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN																			
1	Đỗ Xuân	Thắm	1963		Đại học	01.002	1	4.40		07/2008	01.002	2	4.74		07/2011	6	0.340	1,693,200	
2	Vũ Thị Xuân	Bình		1980	Thạc sỹ	01.003	1	2.34		08/2008	01.003	2	2.67		08/2011	5	0.330	1,369,500	
3	Nguyễn Thị	Lướì		1978	Thạc sỹ	01.003	1	2.34		08/2008	01.003	2	2.67		08/2011	5	0.330	1,369,500	
4	Nguyễn Thị	Lương		1981	Đại học	01.003	1	2.34		08/2008	01.003	2	2.67		08/2011	5	0.330	1,369,500	
5	Trần Thị Thu	Phương		1981	Thạc sỹ	01.003	1	2.34		08/2008	01.003	2	2.67		08/2011	5	0.330	1,369,500	
6	Nguyễn Phục	Hưng	1979		Thạc sỹ	01.003	1	2.34		08/2008	01.003	2	2.67		08/2011	5	0.330	1,369,500	
7	Mai Thị Thanh	Tuyền		1982	Thạc sỹ	01.003	2	2.67		11/2008	01.003	3	3.00		11/2011	2	0.330	547,800	
8	Nguyễn Văn	Hải	1964			01.007	4	2.19		09/2009	01.007	5	2.37		09/2011	4	0.180	597,600	
9	Nguyễn Di	Tuấn	1976		CN-SơCấp	01.010	4	2.59		08/2009	01.010	5	2.77		08/2011	5	0.180	747,000	
10	Lưu Quang	Hồng	1964			01.011	10	3.12		07/2009	01.011	11	3.30		07/2011	6	0.180	896,400	
11	Vũ Khắc	Hòa	1957		Thạc sỹ	06.030	4	5.02		07/2008	06.030	5	5.36		07/2011	6	0.340	1,693,200	
12	Cao Đức	Thành	1978		Thạc sỹ	06.031	2	2.67		11/2008	06.031	3	3.00		11/2011	2	0.330	547,800	
13	Đỗ Đình	Thi	1978		Đại học	13.095	1	2.34		08/2008	13.095	2	2.67		08/2011	5	0.330	1,369,500	
14	Đình Phương	Nam	1983		Thạc sỹ	13.095	1	2.34		08/2008	13.095	2	2.67		08/2011	5	0.330	1,369,500	
15	Lã Thị Thanh	Nga		1982	Đại học	13.095	1	2.34		09/2008	13.095	2	2.67		09/2011	4	0.330	1,095,600	
16	Vũ Thị Thanh	Huyền		1975	Thạc sỹ	13.095	3	3.00		11/2008	13.095	4	3.33		11/2011	2	0.330	547,800	
17	Nguyễn Thị	Hường		1963	Đại học	13.095	4	3.33		09/2008	13.095	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
18	Vũ Thị Xuân	Hương		1968	Thạc sỹ	13.095	6	3.99		07/2008	13.095	7	4.32		07/2011	6	0.330	1,643,400	
19	Võ Thị Ngọc	Bích		1962	Đại học	13.095	6	3.99		12/2008	13.095	7	4.32		12/2011	2	0.330	273,900	
20	Bùi Quốc	Huy	1981		Cao đẳng	13.096	1	1.86		08/2009	13.096	2	2.06		08/2011	5	0.330	830,000	
21	Lê Hồng	Giang	1985		Trung cấp	13.096	1	1.86		10/2009	13.096	2	2.06		10/2011	5	0.330	498,000	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương năm 2011					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
22	Tô Văn	Nguyễn	1984		Cao đẳng	13.096	1	1.86		10/2009	13.096	2	2.06		10/2011	3	0.200	498,000	
23	Nguyễn Thị	Bình		1987	Cao đẳng	13.096	1	1.86		08/2009	13.096	2	2.06		08/2011	5	0.200	830,000	
24	Lê Đức	Tuân	1981		Cao đẳng	13.096	1	1.86		10/2009	13.096	2	2.06		10/2011	3	0.200	498,000	
25	Ngô Thị Thanh	Tâm		1966	Thạc sỹ	15.110	1	4.40		11/2008	15.110	2	4.74		11/2011	2	0.340	564,400	
26	Phan Trung	Quý	1954		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		12/2008	15.110	3	5.08		12/2011	1	0.340	282,200	
27	Trần Thị Lan	Hương		1966	Thạc sỹ	15.110	2	4.74		12/2008	15.110	3	5.08		12/2011	1	0.340	282,200	
28	Nguyễn Đăng	Thiện	1966		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		12/2008	15.110	3	5.08		12/2011	1	0.340	282,200	
29	Nguyễn Hạnh	Hoa		1963	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		07/2008	15.110	4	5.42		07/2011	6	0.340	1,693,200	
30	Nguyễn Thị	Tú		1960	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		07/2008	15.110	4	5.42		07/2011	6	0.340	1,693,200	
31	Võ Quý	Hoan	1958		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		10/2008	15.110	4	5.42		10/2011	3	0.340	846,600	
32	Nguyễn Quang	Học	1961		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		07/2008	15.110	4	5.42		07/2011	6	0.340	1,693,200	
33	Nguyễn Ngọc	Diệp	1955		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		07/2008	15.110	4	5.42		07/2011	6	0.340	1,693,200	
34	Lê Thị	Ngân		1960	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		07/2008	15.110	4	5.42		07/2011	6	0.340	1,693,200	
35	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy		1959	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		07/2008	15.110	4	5.42		07/2011	6	0.340	1,693,200	
36	Bùi Thị	Phúc		1962	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		07/2008	15.110	4	5.42		07/2011	6	0.340	1,693,200	
37	Nguyễn Ngọc	Kính	1957		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		07/2008	15.110	4	5.42		07/2011	6	0.340	1,693,200	
38	Phan Xuân	Hào	1964		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2008	15.110	5	5.76		07/2011	6	0.340	1,693,200	
39	Bùi Quang	Tuấn	1959		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2008	15.110	5	5.76		07/2011	6	0.340	1,693,200	
40	Đặng Thái	Hải	1960		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2008	15.110	5	5.76		07/2011	6	0.340	1,693,200	
41	Mai Thanh	Cúc	1958		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2008	15.110	5	5.76		07/2011	6	0.340	1,693,200	
42	Nguyễn Văn	Song	1958		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2008	15.110	5	5.76		07/2011	6	0.340	1,693,200	
43	Trần Hữu	Cường	1962		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2008	15.110	5	5.76		07/2011	6	0.340	1,693,200	
44	Vũ Đình	Tôn	1958		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2008	15.110	5	5.76		07/2011	6	0.340	1,693,200	
45	Nguyễn Tuấn	Son	1960		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		07/2008	15.110	5	5.76		07/2011	6	0.340	1,693,200	
46	Đặng Đình	Trình	1956		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2008	15.110	6	6.10		12/2011	1	0.340	282,200	
47	Nguyễn Bá	Hiên	1954		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2008	15.110	6	6.10		12/2011	4	0.340	282,200	
48	Nguyễn Văn	Định	1953		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		09/2008	15.110	6	6.10		09/2011	4	0.340	1,128,800	
49	Nguyễn Thế	Hùng	1955		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2008	15.110	7	6.44		12/2011	4	0.340	282,200	
50	Lê Hữu	ảnh	1957		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2008	15.110	7	6.44		12/2011	4	0.340	282,200	
51	Lê Mạnh	Dũng	1953		Thạc sỹ	15.110	7	6.44		12/2008	15.110	8	6.78		12/2011	4	0.340	282,200	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương năm 2011					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
52	Phạm Thị	Hiếu		1984	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
53	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh		1984	Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
54	Nguyễn Tuấn	Anh	1984		Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
55	Dương Huyền	Trang		1983	Đại học	15.111	1	2.34		12/2008	15.111	2	2.67		12/2011	1	0.330	273,900	
56	Nguyễn Thị Dương	Huyền		1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
57	Bùi Thị Thu	Trang		1985	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		12/2008	15.111	2	2.67		12/2011	1	0.330	273,900	
58	Lương Đức	Anh	1985		Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
59	Trần Thị Thu	Trang		1984	Đại học	15.111	1	2.34		12/2008	15.111	2	2.67		12/2011	1	0.330	273,900	
60	Đỗ Thị	Diệp		1985	Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
61	Dương Nam	Hà	1985		Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
62	Lê Thị Thanh	Loan		1985	Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
63	Vũ Thị	Hằng		1984	Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
64	Nguyễn Thị Thanh	Hà		1983	Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
65	Trần Thị Hương	Giang		1984	Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
66	Nguyễn Thị	Trang		1982	Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
67	Bùi Thị Tổ	Nga		1981	Đại học	15.111	1	2.34		10/2008	15.111	2	2.67		10/2011	3	0.330	821,700	
68	Nguyễn Hải	Núi	1984		Thạc sỹ	15.111	1	2.34		12/2008	15.111	2	2.67		12/2011	1	0.330	273,900	
69	Nguyễn Thị Thu	Trang		1984	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		11/2008	15.111	2	2.67		11/2011	2	0.330	547,800	
70	Đỗ Trung	Kiên	1984		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
71	Nguyễn Đức	Tùng	1979		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
72	Nguyễn Hồng	Hạnh		1981	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
73	Nguyễn Thị	Vinh		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		12/2008	15.111	3	3.00		12/2011	1	0.330	273,900	
74	Tôn Nữ Mai	Anh		1984	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
75	Nguyễn Thị Thu	Hiền		1980	Đại học	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
76	Lý Thị Thu	Hà		1980	Đại học	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
77	Nguyễn Thị Lan	Anh		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		12/2008	15.111	3	3.00		12/2011	1	0.330	273,900	
78	Mai Thị Thanh	Thủy		1980	Đại học	15.111	2	2.67		11/2008	15.111	3	3.00		11/2011	2	0.330	547,800	
79	Nguyễn Thị Huyền	Thanh		1981	Đại học	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
80	Phạm Thanh	Lan		1980	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
81	Nguyễn Thị Thu	Huyền		1981	Đại học	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương năm 2011					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
82	Lê Thị	Xuân		1981	Đại học	15.111	2	2.67		09/2008	15.111	3	3.00		09/2011	4	0.330	1,095,600	
83	Vũ Hải	Hà		1982	Đại học	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
84	Trần Khánh	Dur	1979		Đại học	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
85	Lê Thị	Yến		1982	Đại học	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
86	Lê Thị Hồng	Lam		1980	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
87	Ngô Xuân	Dũng	1981		Đại học	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
88	Đào Thu	Huyền		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
89	Nguyễn Tiến	Hiền	1981		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
90	Phan Thị Thu	Hồng		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
91	Nguyễn Thị Hoàng	Mai		1979	Đại học	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
92	Nguyễn Thị Lâm	Hải		1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2008	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
93	Phạm Thị Lam	Hồng		1975	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2008	15.111	4	3.33		10/2011	3	0.330	821,700	
94	Đoàn Thị Thuý	Ái		1979	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2008	15.111	4	3.33		10/2011	3	0.330	821,700	
95	Nguyễn Tuấn	Anh	1978		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2008	15.111	4	3.33		11/2011	2	0.330	547,800	
96	Phan Thị Thanh	Huyền		1977	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		08/2008	15.111	4	3.33		08/2011	5	0.330	1,369,500	
97	Trần Thị Đức	Tám		1976	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2008	15.111	4	3.33		09/2011	4	0.330	1,095,600	
98	Lại Thị Lan	Hương		1977	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		11/2008	15.111	4	3.33		11/2011	2	0.330	547,800	
99	Ngô Công	Thắng	1976		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2008	15.111	4	3.33		10/2011	3	0.330	821,700	
100	Lê Thị Kim	Oanh		1977	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2008	15.111	4	3.33		10/2011	3	0.330	821,700	
101	Nguyễn Thị Thuý	Hạnh		1973	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2008	15.111	4	3.33		09/2011	4	0.330	1,095,600	
102	Phan Thị	Điều		1974	Đại học	15.111	3	3.00		08/2008	15.111	4	3.33		08/2011	5	0.330	1,369,500	
103	Nguyễn Văn	Giang	1969		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		08/2008	15.111	4	3.33		08/2011	5	0.330	1,369,500	
104	Lê Thị Long	Vỹ		1976	Đại học	15.111	4	3.33		09/2008	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
105	Vũ Văn	Tuấn	1973		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2008	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
106	Hà Thị	Lan		1975	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2008	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
107	Nguyễn Thị	Phương		1976	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2008	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
108	Bùi Thị	Thu		1976	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2008	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
109	Trần Thanh	Hải	1971		Thạc sỹ	15.111	5	3.66		09/2008	15.111	6	3.99		09/2011	4	0.330	1,095,600	
110	Cao Việt	Hà		1970	Tiến sỹ	15.111	5	3.66		07/2008	15.111	6	3.99		07/2011	5	0.330	1,643,400	
111	Phạm Bảo	Dương	1973		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		08/2008	15.111	6	3.99		08/2011	5	0.330	1,369,500	



STT	Họ đệm Tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương năm 2011					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
112	Trần Thị Yên	Thái		1977	Trung cấp	16b.121	5	2.66		11/2009	16b.121	6	2.86		11/2011	2	0.200	332,000	
113	Mai Thị	Hiền		1980	Đại học	17.170	1	2.34		12/2008	17.170	2	2.67		12/2011	1	0.330	273,900	
114	Vũ Thị Hồng	Lan		1982	Đại học	17.170	2	2.67		11/2008	17.170	3	3.00		11/2011	2	0.330	547,800	
II. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN DO LẬP THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ																			
115	Nguyễn Ngọc	Ánh	1960		Thạc sỹ	01.002	2	4.74		01/2009	01.002	3	5.08		01/2011	12	0.340	3,250,400	
116	Đặng Thị Thanh	Bình		1982	Đại học	01.003	1	2.34		06/2009	01.003	2	2.67		06/2011	7	0.330	1,917,300	
117	Nguyễn Thị Hương	Thom		1983	Đại học	01.003	1	2.34		08/2009	01.003	2	2.67		08/2011	5	0.330	1,369,500	
118	Đoàn Tử	Duẩn	1967		Đại học	01.003	4	3.33		11/2009	01.003	5	3.66		11/2011	2	0.330	547,800	
119	Hoàng Thị	Hằng		1963	Đại học	01.003	8	4.65		12/2009	01.003	9	4.98		12/2011	1	0.330	273,900	
120	Đỗ Thị Thu	Hương		1970	Đại học	01.004	4	2.46		01/2010	01.004	5	2.66		01/2011	12	0.200	1,912,000	
121	Phạm Quốc	Việt	1975		CN-Sơ Cấp	01.010	5	2.77		02/2010	01.010	6	2.95		02/2011	11	0.180	1,589,400	
122	Nguyễn Thị	Thu		1984	Đại học	13.095	1	2.34		12/2009	13.095	2	2.67		12/2011	1	0.330	273,900	
123	Nguyễn Trọng	Trung	1978		Đại học	13.095	3	3.00		09/2009	13.095	4	3.33		09/2011	4	0.330	1,095,600	
124	Nguyễn Việt	Dũng	1975		Đại học	13.095	3	3.00		09/2009	13.095	4	3.33		09/2011	4	0.330	1,095,600	
125	Hồ Thị Hồng	Lan		1961	Đại học	13.095	7	4.32		12/2009	13.095	8	4.65		12/2011	1	0.330	273,900	
126	Tổng Văn	Hải	1979		Đại học	13.096	3	2.26		07/2010	13.096	4	2.46		07/2011	6	0.200	996,000	
127	Thân Thị	Huyền		1980	Cao đẳng	13.096	4	2.46		10/2010	13.096	5	2.66		10/2011	3	0.200	498,000	
128	Đặng Bá	Chính	1966		Trung cấp	13.096	9	3.46		09/2010	13.096	10	3.66		09/2011	4	0.200	664,000	
129	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		1965	Thạc sỹ	15.110	1	4.40		01/2009	15.110	2	4.74		01/2011	12	0.340	3,250,400	
130	Nguyễn Thị Bích	Thủy		1970	Tiến sỹ	15.110	1	4.40		01/2009	15.110	2	4.74		01/2011	12	0.340	3,250,400	
131	Tổng Ngọc	Tuấn	1962		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		01/2009	15.110	2	4.74		01/2011	12	0.340	3,250,400	
132	Hồ Thị Thu	Giang		1967	Tiến sỹ	15.110	2	4.74		01/2009	15.110	3	5.08		01/2011	12	0.340	3,250,400	
133	Nguyễn Thị Tuyết	Lan		1960	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		07/2009	15.110	4	5.42		07/2011	6	0.340	1,693,200	
134	Hoàng Thái	Đại	1960		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		10/2009	15.110	5	5.76		10/2011	3	0.340	846,600	
135	Nguyễn Trọng	Đắc	1954		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		04/2009	15.110	5	5.76		04/2011	9	0.340	2,505,800	
136	Trần Đình	Thao	1958		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		10/2009	15.110	5	5.76		10/2011	3	0.340	846,600	
137	Nguyễn Ích	Tân	1957		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		04/2009	15.110	5	5.76		04/2011	9	0.340	2,505,800	
138	Nguyễn Huy	Cường	1955		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		04/2009	15.110	5	5.76		04/2011	9	0.340	2,505,800	
139	Vũ Đình	Chính	1955		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2009	15.110	6	6.10		12/2011	1	0.340	282,200	
140	Nguyễn Thiện	Huyền	1952		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		01/2009	15.110	6	6.10		01/2011	12	0.340	3,250,400	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương năm 2011					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
141	Nguyễn Xuân	Trạch	1958		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		04/2009	15.110	6	6.10		04/2011	9	0.340	2,505,800	
142	Chu Đức	Thắng	1956		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2009	15.110	6	6.10		12/2011	1	0.340	282,200	
143	Vũ Đình	Hòa	1952		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		04/2009	15.110	6	6.10		04/2011	9	0.340	2,505,800	
144	Phan Hữu	Tôn	1955		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		04/2009	15.110	6	6.10		04/2011	9	0.340	2,505,800	
145	Nguyễn Thị Lý	Anh		1957	Tiến sỹ	15.110	5	5.76		04/2009	15.110	6	6.10		04/2011	9	0.340	2,505,800	
146	Trần Văn	Tác	1959		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2009	15.110	6	6.10		12/2011	1	0.340	282,200	
147	Hoàng Đức	Liên	1956		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		04/2009	15.110	6	6.10		04/2011	9	0.340	2,505,800	
148	Phạm Tiến	Dũng	1953		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2011	1	0.340	282,200	
149	Nguyễn Xuân	Thành	1951		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2011	1	0.340	282,200	
150	Trần Đức	Viên	1954		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2011	1	0.340	282,200	
151	Trần Như	Khuyến	1954		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		10/2009	15.110	7	6.44		10/2011	3	0.340	846,600	
152	Nguyễn Văn	Thanh	1954		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2011	1	0.340	282,200	
153	Nguyễn Văn	Dung	1955		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2011	1	0.340	282,200	
154	Nguyễn Văn	Viên	1954		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		10/2009	15.110	7	6.44		10/2011	3	0.340	846,600	
155	Nguyễn Hữu	Nam	1955		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2011	1	0.340	282,200	
156	Bùi Bằng	Đoàn	1951		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2009	15.110	7	6.44		12/2011	1	0.340	282,200	
157	Đinh Văn	Chinh	1954		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2009	15.110	8	6.78		12/2011	1	0.340	282,200	
158	Trần Văn	Đức	1953		Tiến sỹ	15.110	7	6.44		12/2009	15.110	8	6.78		12/2011	1	0.340	282,200	
159	Đinh Xuân	Pháp	1983		Đại học	15.111	1	2.34		08/2009	15.111	2	2.67		08/2011	5	0.330	1,369,500	
160	Nguyễn Thị	Giang		1981	Đại học	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
161	Ngô Thị	Dung		1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		06/2009	15.111	3	3.00		06/2011	7	0.330	1,917,300	
162	Phạm Thị Lan	Hương		1982	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
163	Lương Minh	Quân	1983		Đại học	15.111	2	2.67		10/2009	15.111	3	3.00		10/2011	3	0.330	821,700	
164	Trần Văn	Hậu	1982		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		07/2009	15.111	3	3.00		07/2011	6	0.330	1,643,400	
165	Nguyễn Chí	Thành	1977		Đại học	15.111	3	3.00		05/2009	15.111	4	3.33		05/2011	8	0.330	2,191,200	
166	Trịnh Đình	Khuyến	1978		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2009	15.111	4	3.33		05/2011	8	0.330	2,191,200	
167	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		1982	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		12/2009	15.111	4	3.33		12/2011	1	0.330	273,900	
168	Đỗ Trường	Lâm	1979		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2009	15.111	4	3.33		05/2011	8	0.330	2,191,200	
169	Đào Công	Duẩn	1975		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2009	15.111	4	3.33		05/2011	8	0.330	2,191,200	
170	Trần Thị Thu	Hương		1979	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2009	15.111	4	3.33		05/2011	8	0.330	2,191,200	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương năm 2011					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
171	Trần Quang	Trung	1974		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2009	15.111	4	3.33		05/2011	8	0.330	2,191,200	
172	Ngô Thị Thu	Hằng		1979	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		10/2009	15.111	4	3.33		10/2011	3	0.330	821,700	
173	Trần Thị Năng	Thu		1975	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
174	Ngô Thế	Ân	1972		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		03/2009	15.111	5	3.66		03/2011	10	0.330	2,673,000	
175	Nguyễn Thị Minh	Thu		1977	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		12/2009	15.111	5	3.66		12/2011	1	0.330	273,900	
176	Nguyễn Đắc	Dũng	1976		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
177	Trịnh Thị Ngọc	Anh		1972	Đại học	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
178	Nguyễn Thị	Ngân		1974	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
179	Phạm Thị Tuyết	Thanh		1975	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
180	Nguyễn Duy	Linh	1976		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		09/2009	15.111	5	3.66		09/2011	4	0.330	1,095,600	
181	Phan Quốc	Hưng	1968		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		01/2009	15.111	6	3.99		01/2011	12	0.330	3,154,800	
182	Nguyễn Mai	Thơm	1968		Tiến sỹ	15.111	5	3.66		10/2009	15.111	6	3.99		10/2011	3	0.330	821,700	
183	Đinh Nguyệt	Ánh		1976	Đại học	17.170	3	3.00		09/2009	17.170	4	3.33		09/2011	4	0.330	1,095,600	

III. CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG THÊM PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG

184	Bùi Duy	Son	1955		Đại học	01.003	9	4.98		09/2008	01.003	9	4.98	5%	09/2011	4	0.249	826,680	
185	Trịnh Đăng	Lạc	1952		Trung cấp	01.003	9	4.98	8%	12/2010	01.003	9	4.98	9%	12/2011	1	0.050	41,334	
186	Hoàng Văn	Sỹ	1957		Đại học	01.003	9	4.98	11%	12/2010	01.003	9	4.98	12%	12/2011	1	0.050	41,334	
187	Trần Thế	Hùng	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2009	01.007	12	3.63	5%	12/2011	1	0.182	150,645	
188	Lê Văn	Son	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2010	01.007	12	3.63	6%	12/2011	1	0.036	30,129	
189	Nguyễn Thị Tuyết	Dung		1964	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2010	01.007	12	3.63	6%	12/2011	1	0.036	30,129	
190	Bùi Thị	Hương		1964	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2010	01.007	12	3.63	6%	12/2011	1	0.036	30,129	
191	Lê Thị Kim	Phương		1966	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2010	01.007	12	3.63	6%	12/2011	1	0.036	30,129	
192	Vũ Kim	Hoa		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2010	01.007	12	3.63	7%	12/2011	1	0.036	30,129	
193	Hồ Bắc	Son	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2010	01.007	12	3.63	7%	12/2011	1	0.036	30,129	
194	Vũ Thị	Hiền		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	10/2010	01.007	12	3.63	8%	10/2011	3	0.036	90,387	
195	Lê Đức	Hùng	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2010	01.007	12	3.63	9%	12/2011	1	0.036	30,129	
196	Nguyễn Văn	Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2010	01.007	12	3.63	9%	12/2011	1	0.036	30,129	
197	Nguyễn Bá	Minh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2010	01.007	12	3.63	9%	12/2011	1	0.036	30,129	
198	Nguyễn Năng	Bình	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	11/2010	01.007	12	3.63	9%	11/2011	1	0.036	60,258	
199	Nguyễn Đăng	Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2010	01.007	12	3.63	9%	12/2011	1	0.036	30,129	



STT	Họ đệm Tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương năm 2011					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
200	Nguyễn Đắc	Minh	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2010	01.007	12	3.63	9%	12/2011	1	0.036	30,129	
201	Đào Văn	Dũng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2010	01.007	12	3.63	10%	12/2011	1	0.036	30,129	
202	Nguyễn Xuân	Minh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2010	01.007	12	3.63	10%	12/2011	1	0.036	30,129	
203	Phan Văn	Điệp	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2010	01.007	12	3.63	10%	12/2011	1	0.036	30,129	
204	Nguyễn Đức	Quang	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2010	01.007	12	3.63	10%	12/2011	1	0.036	30,129	
205	Nguyễn Đình	Văn	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2010	01.007	12	3.63	10%	12/2011	1	0.036	30,129	
206	Nguyễn Văn	Thiện	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2010	01.007	12	3.63	10%	12/2011	1	0.036	30,129	
207	Nguyễn Quốc	Hoàng	1961		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2010	01.007	12	3.63	10%	12/2011	1	0.036	30,129	
208	Nguyễn Đức	Lâu	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2010	01.007	12	3.63	10%	12/2011	1	0.036	30,129	
209	Đặng Văn	Đỉnh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2010	01.007	12	3.63	10%	12/2011	1	0.036	30,129	
210	Vũ Hồng	Châu	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2010	01.007	12	3.63	11%	12/2011	1	0.036	30,129	
211	Nguyễn Ninh	Thành	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2010	01.007	12	3.63	11%	12/2011	1	0.036	30,129	
212	Nguyễn Văn	Duy	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	09/2010	01.007	12	3.63	11%	09/2011	4	0.036	120,516	
213	Nguyễn Văn	Hành	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2010	01.007	12	3.63	11%	12/2011	1	0.036	30,129	
214	Hoàng Ngọc	Hiếu	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2010	01.007	12	3.63	12%	12/2011	1	0.036	30,129	
215	Hoàng Phi	Hùng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	09/2010	01.007	12	3.63	12%	09/2011	4	0.036	120,516	
216	Lê Văn	Tinh	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	09/2010	01.007	12	3.63	12%	09/2011	4	0.036	120,516	
217	Nguyễn Thanh	Hải	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2010	01.007	12	3.63	12%	12/2011	1	0.036	30,129	
218	Cam Thị	Lượng		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2010	01.007	12	3.63	12%	12/2011	1	0.036	30,129	
219	Vũ Đình	Hiền	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2010	01.007	12	3.63	12%	12/2011	1	0.036	30,129	
220	Nguyễn Ngọc	Ánh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2010	01.007	12	3.63	12%	12/2011	1	0.036	30,129	
221	Lưu Thị	Hải		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2010	01.007	12	3.63	12%	12/2011	1	0.036	30,129	
222	Ngô Quốc	Vương	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	09/2010	01.007	12	3.63	12%	09/2011	4	0.036	120,516	
223	Hoàng Thị	Tuyết		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2010	01.007	12	3.63	12%	12/2011	1	0.036	30,129	
224	Lê Thị	Chiến		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2010	01.007	12	3.63	12%	12/2011	1	0.036	30,129	
225	Lê Văn	Nhường	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2010	01.007	12	3.63	12%	12/2011	1	0.036	30,129	
226	Nguyễn Thị Bích	Hạnh		1963	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2010	01.007	12	3.63	13%	12/2011	1	0.036	30,129	
227	Nguyễn Thị	Xuyên		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2010	01.007	12	3.63	13%	12/2011	1	0.036	30,129	
228	Ngô Xuân	Bắc	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2010	01.007	12	3.63	13%	12/2011	1	0.036	30,129	
229	Đào Trọng	Thắng	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	09/2010	01.007	12	3.63	13%	09/2011	4	0.036	120,516	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương năm 2011					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
230	Lê Thị	Minh		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	09/2010	01.007	12	3.63	13%	09/2011	4	0.036	120,516	
231	Nguyễn Thị Việt	Anh		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2010	01.007	12	3.63	13%	12/2011	1	0.036	30,129	
232	Nguyễn Hồng	Thúy		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2010	01.007	12	3.63	13%	12/2011	1	0.036	30,129	
233	Trần Thị	Vân		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2010	01.007	12	3.63	13%	12/2011	1	0.036	30,129	
234	Nguyễn Thị	Tức		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2010	01.007	12	3.63	14%	12/2011	1	0.036	30,129	
235	Nguyễn Văn	Hiền	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2010	01.007	12	3.63	14%	12/2011	1	0.036	30,129	
236	Vũ Thị	Mai		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2010	01.007	12	3.63	14%	12/2011	1	0.036	30,129	
237	Lê Thị	Vân		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2010	01.007	12	3.63	14%	12/2011	1	0.036	30,129	
238	Lê Văn	Ninh	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	09/2010	01.007	12	3.63	14%	09/2011	4	0.036	120,516	
239	Hoàng Tiến	Nhật	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	12/2010	01.007	12	3.63	14%	12/2011	1	0.036	30,129	
240	Vũ Thị	Phan		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2010	01.007	12	3.63	15%	12/2011	1	0.036	30,129	
241	Phạm Thị Hồng	Nhung		1961	Đại học	01.007	12	3.63	14%	12/2010	01.007	12	3.63	15%	12/2011	1	0.036	30,129	
242	Đỗ Văn	Đại	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2010	01.007	12	3.63	15%	12/2011	1	0.036	30,129	
243	Cao Văn	Tấn	1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%	12/2010	01.007	12	3.63	15%	12/2011	1	0.036	30,129	
244	Nguyễn Văn	Thách	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	09/2010	01.007	12	3.63	16%	09/2011	4	0.036	120,516	
245	Lê Văn	Thành	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	12/2010	01.007	12	3.63	16%	12/2011	1	0.036	30,129	
246	Nguyễn Thị Kim	Minh		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%	12/2010	01.007	12	3.63	16%	12/2011	1	0.036	30,129	
247	Hoàng Ngọc	Lâm	1961		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	8%	11/2010	01.010	12	4.03	9%	11/2011	2	0.040	66,898	
248	Bùi Trung	Lương	1960		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	10%	12/2010	01.010	12	4.03	11%	12/2011	1	0.040	33,449	
249	Trần Văn	Hải	1958		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	14%	09/2010	01.010	12	4.03	15%	09/2011	4	0.040	133,796	
250	Ngô Văn	Tuấn	1957		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	15%	11/2010	01.010	12	4.03	16%	11/2011	2	0.040	66,898	
251	Nhữ Ngọc	Hùng	1966			01.011	12	3.48	5%	12/2010	01.011	12	3.48	6%	12/2011	1	0.035	28,884	
252	Nguyễn Bá	Chung	1966			01.011	12	3.48	5%	12/2010	01.011	12	3.48	6%	12/2011	1	0.035	28,884	
253	Bùi Nho	Doãn	1964			01.011	12	3.48	5%	12/2010	01.011	12	3.48	6%	12/2011	1	0.035	28,884	
254	Phạm Văn	Tuyến	1965			01.011	12	3.48	5%	12/2010	01.011	12	3.48	6%	12/2011	1	0.035	28,884	
255	Nguyễn Đỗ	Thảo	1963			01.011	12	3.48	7%	12/2010	01.011	12	3.48	8%	12/2011	1	0.035	28,884	
256	Nguyễn Quang	Phong	1963			01.011	12	3.48	8%	12/2010	01.011	12	3.48	9%	12/2011	1	0.035	28,884	
257	Nguyễn Văn	Mui	1961			01.011	12	3.48	9%	12/2010	01.011	12	3.48	10%	12/2011	1	0.035	28,884	
258	Nguyễn Văn	Năm	1962			01.011	12	3.48	9%	12/2010	01.011	12	3.48	10%	12/2011	1	0.035	28,884	
259	Nguyễn Viết	Thần	1958			01.011	12	3.48	10%	10/2010	01.011	12	3.48	11%	10/2011	3	0.035	86,652	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương					Kết quả nâng bậc lương năm 2011					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian, tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
260	Đặng Quang	Ứng	1960			01.011	12	3.48	12%	12/2010	01.011	12	3.48	13%	12/2011	1	0.035	28,884	
261	Bùi Văn	Sáng	1960		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	13%	12/2010	01.011	12	3.48	14%	12/2011	1	0.035	28,884	
262	Lê Văn	Bích	1961			01.011	12	3.48	13%	12/2010	01.011	12	3.48	14%	12/2011	1	0.035	28,884	
263	Nguyễn Đức	Năng	1961			01.011	12	3.48	14%	09/2010	01.011	12	3.48	15%	09/2011	4	0.035	115,536	
264	Nguyễn Huy	Biếm	1957			01.011	12	3.48	14%	12/2010	01.011	12	3.48	15%	12/2011	1	0.035	28,884	
265	Nguyễn Thị Bạch	Yến		1960	Trung cấp	13.096	12	4.06		11/2009	13.096	12	4.06	5%	11/2011	2	0.203	336,980	
266	Ngô Xuân	Mạnh	1954		Tiến sỹ	15.110	8	6.78		12/2008	15.110	8	6.78	5%	12/2011	1	0.339	281,370	
267	Bùi Văn	Đoàn	1956		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2010	15.110	8	6.78	6%	12/2011	1	0.068	56,274	
268	Nguyễn Hữu	Ngoan	1952		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2010	15.110	8	6.78	6%	12/2011	1	0.068	56,274	
269	Trần Tiến	Dũng	1948		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	6%	12/2010	15.110	8	6.78	7%	12/2011	1	0.068	56,274	
270	Vũ Hải	Thuận	1955		Đại học	15.111	9	4.98		09/2008	15.111	9	4.98	5%	09/2011	4	0.249	826,680	
271	Đỗ Thị Quỳnh	Chi		1960	Đại học	15.111	9	4.98		09/2008	15.111	9	4.98	5%	09/2011	4	0.249	826,680	
272	Vũ Thị Minh	Châu		1959	Đại học	15.111	9	4.98		12/2008	15.111	9	4.98	5%	12/2011	1	0.249	206,670	
273	Cao Thị Ngọc	Mậu		1958	Đại học	15.111	9	4.98		11/2008	15.111	9	4.98	5%	11/2011	2	0.249	413,340	
274	Đỗ Thế	Bảo	1952		Đại học	15.111	9	4.98	8%	09/2010	15.111	9	4.98	9%	09/2011	4	0.050	165,336	
275	Nguyễn Văn	Đức	1954		Thạc sỹ	15.111	9	4.98	8%	12/2010	15.111	9	4.98	9%	12/2011	1	0.050	41,334	
276	Trần Thị Ngọc	Hà		1963	Trung cấp	15.115	12	4.06	7%	11/2010	15.115	12	4.06	8%	11/2011	2	0.041	67,396	
277	Nguyễn Văn	Đoàn	1956		CN-SơCấp	16b.122	12	3.63	10%	09/2010	16b.122	12	3.63	11%	09/2011	4	0.036	120,516	

Tổng số danh sách này có:

277 người

Trong đó:

- Nâng bậc lương thường xuyên
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc:
- Được tính hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung:

114 người
69 người
94 người

